

UBND TỈNH KON TUM
CÔNG TY TNHH MỘT TV
LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022

- 1 Bảng cân đối kế toán
- 2 Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3 Bảng lưu chuyển tiền tệ
- 4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước
- 5 Bảng cân đối tài khoản

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hồi
Tổ dân phố 3, Thị trấnPLEi Kần, Huyện Ngọc hồi, Tỉnh Kon Tum,
Việt Nam

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.032.531.327	9.037.368.888
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		350.019.977	734.315.542
1. Tiền	111	VI.01	350.019.977	734.315.542
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.689.552.550	7.316.527.735
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	5.286.756.000	5.895.139.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.000.000	3.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	276.232.683	294.824.033
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	1.123.563.867	1.123.563.867
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	934.045.904	934.045.904
1. Hàng tồn kho	141		934.045.904	934.045.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.912.896	52.479.707
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	58.912.896	52.479.707
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.902.890.802	4.976.914.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.199.011.147	4.250.066.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	4.199.011.147	4.250.066.560
- Nguyên giá	222		6.350.786.564	6.716.822.139

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.151.775.417)	(2.466.755.579)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		703.879.655	726.847.645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	703.879.655	726.847.645
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.935.422.129	14.014.283.093
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.515.837.479	2.596.031.664
I. Nợ ngắn hạn	310		1.515.837.479	2.596.031.664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	1.021.691.906	1.849.056.666
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	14.679.638	11.707.443
4. Phải trả người lao động	314		226.878.828	453.161.408
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	252.552.107	282.106.147
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.419.584.650	11.418.251.429
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	9.840.714.620	9.839.381.399
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.277.137.829	8.277.137.829
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.277.137.829	8.277.137.829
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(199.314.474)	(200.647.695)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(200.647.695)	(1.366.343.884)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.333.221	1.165.696.189
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.762.891.265	1.762.891.265
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	1.578.870.030	1.578.870.030
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.578.870.030	1.578.870.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.935.422.129	14.014.283.093

Lập, Ngày 15 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Sinh



Lê Văn Khương



Trần Ngọc Thanh Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VNI

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.808.907.829	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.808.907.829	
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.808.907.829	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	29.466	
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.817.957.329	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26	30		(9.020.034)	
11. Thu nhập khác	31	VII.6	25.500.000	
12. Chi phí khác	32	VII.7	12.174.550	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13.325.450	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.305.416	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.972.195	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.333.221	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Văn Khương

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Thanh Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.417.356.130	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.561.991.960)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.209.052.336)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		759.044.000	734.315.542
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(789.651.399)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(384.295.565)	734.315.542
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(384.295.565)	734.315.542
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		734.315.542	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	350.019.977	734.315.542

Lập, Ngày 15 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Văn Khương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Thanh Vũ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ			Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp	
I – Thuế	B	1	2	3	4	5	6	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	10	(28.703.139)	8.355.609	11.816.603	8.355.609	11.816.603	(32.164.133)	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11	(31.309.952)		6.545.455		6.545.455	(37.855.407)	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12							
4. Thuế xuất, nhập khẩu	13							
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14							
6. Thuế thu nhập cá nhân	15	11.025.839	2.972.195		2.972.195		13.998.034	
7. Thuế tài nguyên	16	(8.907.043)	383.414	271.148	383.414	271.148	(8.794.777)	
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	(193.587)					(193.587)	
9. Thuế bảo vệ môi trường	18	681.604					681.604	
10. Các loại thuế khác	19							
II – Các khoản phải nộp khác	20		5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	(12.069.125)	
1. Các khoản phụ thu	30	(12.069.125)						
2. Các khoản phí, lệ phí	31							
3. Các khoản khác	32	(12.069.125)					(12.069.125)	
Tổng cộng	33							
	40	(40.772.264)	8.355.609	11.816.603	8.355.609	11.816.603	(44.233.258)	

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Văn Khương

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Phạm Ngọc Thanh Vũ



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	5.621.662		625.000.000	628.182.419	2.439.243	
1111	Tiền Việt Nam	5.621.662		625.000.000	628.182.419	2.439.243	
112	Tiền gửi Ngân hàng	728.693.880		3.161.400.130	3.542.513.276	347.580.734	
1121	Tiền Việt Nam	728.693.880		3.161.400.130	3.542.513.276	347.580.734	
131	Phải thu của khách hàng	5.895.139.835		1.058.841.000	1.667.259.835	5.286.721.000	
138	Phải thu khác	1.327.257.900				1.327.257.900	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	1.123.563.867				1.123.563.867	
1381.2	Thiệt hại rừng	610.713.199				610.713.199	
1381.3	Tài sản thiếu chờ xử lý	512.850.668				512.850.668	
1388	Phải thu khác	203.694.033				203.694.033	
1388.2	Công ty	203.694.033				203.694.033	
141	Tạm ứng	91.130.000		3.500.000	22.091.350	72.538.650	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	934.045.904				934.045.904	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	934.045.904				934.045.904	
211	Tài sản cố định hữu hình	6.716.822.139			366.035.575	6.350.786.564	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.603.958.108				2.603.958.108	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.174.055.011			305.399.211	868.655.800	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	60.636.364			60.636.364		
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	2.803.172.656				2.803.172.656	
2118	TSCD khác	75.000.000				75.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.466.755.579	366.035.575	51.055.413		2.151.775.417
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		2.466.755.579	366.035.575	51.055.413		2.151.775.417

	Số hiệu	Tên nhân viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Đang học ở trường nào	Chức vụ hiện tại	Đơn vị công tác	Địa chỉ liên lạc	Ghi chú
242	TK									

2/4

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hồi
Tổ dân phố 3, Thị trấn Plei Kần, Huyện Ngọc Hồi, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.762.891.265				1.762.891.265
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.578.870.030				1.578.870.030
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.808.907.829	1.808.907.829		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			1.808.907.829	1.808.907.829		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			29.466	29.466		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.817.957.329	1.817.957.329		
642.CD	Chi phí quản lý doanh nghiệp			22.967.990	22.967.990		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.256.462.347	1.256.462.347		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			56.025.198	56.025.198		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			51.055.413	51.055.413		
6425	Thuế, phí và lệ phí			10.485.451	10.485.451		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			50.995.702	50.995.702		
6428	Chi phí bằng tiền khác			369.965.228	369.965.228		
711	Thu nhập khác			25.500.000	25.500.000		
811	Chi phí khác			12.174.550	12.174.550		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.972.195	2.972.195		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.972.195	2.972.195		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.834.437.295	1.834.437.295		
	Cộng	16.666.978.924	16.666.978.924	13.894.369.992	13.894.369.992	15.268.797.382	15.268.797.382

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Văn Khương

Lập, Ngày 15 tháng 4 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Thanh Vũ